

Số: 142/TB-TCKH

Hạ Long, ngày 06 tháng 10 năm 2024

## THÔNG BÁO

### Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Thành phố 9 tháng đầu năm 2024

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố Hạ Long về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định 3193/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 của UBND thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Thành phố; Quyết định 8528/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Thành phố; Quyết định 11348/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của UBND thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh dự toán ngân sách Thành phố năm 2024;

Phòng Tài chính - Kế hoạch thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Thành phố 9 tháng đầu năm 2024 (chi tiết theo biểu số liệu và thuyết minh đính kèm).

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên Trang công tin điện tử của UBND Thành phố Hạ Long.

Phòng Tài chính - Kế hoạch Thông báo đề các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường được biết./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính QN;
- TT: TU, HĐND, UBND TP;
- Các phòng, ban, đơn vị;
- UBND các phường;
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT.



**TRƯỞNG PHÒNG**

**Lê Hữu Nghĩa**





Hạ Long, ngày 06 tháng 10 năm 2024

## BÁO CÁO

### THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 142/TB-TCKH ngày 06/10/2024 của phòng Tài chính - Kế hoạch)

#### 1. Về thu ngân sách (biểu số 94/CK-NSNN ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tổng thu ngân sách Thành phố 9 tháng đầu năm 2024 đạt 15.099,3 tỷ đồng, bằng 73,8% dự toán Tỉnh giao và 73,5% KH Thành phố, bằng 106,9% so với cùng kỳ. Trong đó:

##### 1.1. Thu nội địa (Thu cân đối ngân sách Thành phố)

Thu nội địa 9 tháng đầu năm 2024 đạt 11.516,1 tỷ đồng, bằng 60,2% dự toán Tỉnh giao và 60,0% KH Thành phố, bằng 101,3% so với cùng kỳ.

Trong đó:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 3.159,0 tỷ đồng, bằng 64,3% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 66,9% so với cùng kỳ.
- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 612,8 tỷ đồng, bằng 66,9% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 167,9% so với cùng kỳ.
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 1.975,3 tỷ đồng, bằng 70,6% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 126,1% so với cùng kỳ.
- Thuế thu nhập cá nhân đạt 640,4 tỷ đồng, bằng 93,8% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 74,6% so với cùng kỳ.
- Thuế bảo vệ môi trường đạt 772,9 tỷ đồng, bằng 74,8% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 107,3% so với cùng kỳ.
- Lệ phí trước bạ đạt 266,5 tỷ đồng, bằng 84,1% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 116,9% so với cùng kỳ.
- Thu phí, lệ phí đạt 1.213,2 tỷ đồng, bằng 94,9% dự toán Tỉnh và 88,9% KHTP, bằng 117,3% so với cùng kỳ.

Trong đó: Thu phí tham quan Vịnh Hạ Long thu nộp ngân sách (phần 89% tổng thu phí tham quan vịnh Hạ Long) là 641,8 tỷ đồng, bằng 128,4% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 125,2% so với cùng kỳ.

- Thu tiền sử dụng đất 738,5 tỷ đồng, bằng 15,8% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 73,7% so với cùng kỳ.

- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước 998,5 tỷ đồng, bằng 60,6% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 651,9% so với cùng kỳ.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 45,0 tỷ đồng, bằng 73,8% dự toán tỉnh giao và KHTP, bằng 118,9% so với cùng kỳ.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 43,9 tỷ đồng, bằng 91,4% dự toán tỉnh giao và KHTP, bằng 121,5% so với cùng kỳ.

- Thu khác ngân sách đạt 652,7 tỷ đồng, bằng 113,6% dự toán tỉnh giao và KHTP, bằng 142,6% so với cùng kỳ.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 298,0 tỷ đồng, bằng 210,4% dự toán tỉnh giao và KHTP, bằng 176,3% so với cùng kỳ.

- Thu cổ tức đạt 99,0 tỷ đồng, bằng 707,5% dự toán tỉnh giao và KHTP.

**1.2. Thu chuyển nguồn: 2.146,0 tỷ đồng.**

**1.3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 1.324,8 tỷ đồng.**

**1.4. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 1,6 tỷ đồng.**

**2. Chi ngân sách (biểu số 95/CK-NSNN ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)**

Tổng chi ngân sách Thành phố 9 tháng đầu năm 2024 đạt 1.997,4 tỷ đồng, bằng 39,9% dự toán Tỉnh giao, bằng 39,2% KHTP, bằng 99,4% so với cùng kỳ. Trong đó:

**2.1.** Chi đầu tư phát triển thực hiện 783,6 tỷ đồng, bằng 42,5% kế hoạch Tỉnh giao, bằng 40,4% kế hoạch thành phố giao, bằng 95,9% so với cùng kỳ.

**2.2.** Chi thường xuyên thực hiện 1.056,7 tỷ đồng, bằng 56,0% dự toán Tỉnh và 56,8% KHTP, bằng 120,8% so với cùng kỳ.

**2.3.** Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Tỉnh: 156,1 tỷ đồng.

Trên đây là khái quát tình hình thực hiện dự toán ngân sách Thành phố 9 tháng đầu năm 2024, phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố trân trọng thông báo./.



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 142/TB-TCKH ngày 06/10/2024 của phòng Tài chính - Kế hoạch)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                   | DỰ TOÁN<br>TỈNH<br>NĂM 2024 | DỰ TOÁN<br>THÀNH<br>PHỐ NĂM<br>2024 | LUỸ KẾ<br>THỰC HIỆN 9<br>THÁNG ĐẦU<br>NĂM 2024 | So sánh thực hiện với |          |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------|
|     |                                                                                            |                             |                                     |                                                | KH<br>Tỉnh            | DT<br>TP | Cùng kỳ |
| A   | B                                                                                          | 1                           | 2                                   | 3                                              | 6=5/1                 | 7=5/2    | 9=5/CK  |
| A   | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA<br>BÀN                                                        | 5.003.091                   | 5.090.091                           | 5.973.768                                      | 119,4                 | 117,4    | 132,7   |
| I   | Thu cân đối NSNN                                                                           | 3.661.922                   | 3.748.922                           | 2.391.737                                      | 65,3                  | 63,8     | 126,6   |
| 1   | Thu nội địa                                                                                | 3.661.922                   | 3.748.922                           | 2.391.737                                      | 65,3                  | 63,8     | 126,6   |
| 2   | Thu viện trợ                                                                               | 0                           | 0                                   | 0                                              | 0,0                   | 0,0      | 0,0     |
| II  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                                          | 1.199.499                   | 1.199.499                           | 1.324.803                                      | 110,4                 | 110,4    | 194,8   |
| III | Thu chuyển nguồn                                                                           | 0                           | 0                                   | 2.145.999                                      | 0,0                   | 0,0      | 111,2   |
| IV  | Thu quản lý qua ngân sách                                                                  | 0                           | 0                                   | 110.800                                        | 0,0                   | 0,0      | 4.949,8 |
| V   | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên                                                          | 0                           | 0                                   | 428                                            | 0,0                   | 0,0      | 2.781,9 |
| VI  | Thu kết dư ngân sách                                                                       | 141.670                     | 141.670                             | 0                                              |                       |          |         |
| B   | TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN                                                                   | 5.003.091                   | 5.090.091                           | 1.997.434                                      | 39,9                  | 39,2     | 99,4    |
| I   | Tổng chi cân đối ngân sách huyện                                                           | 3.803.592                   | 3.890.592                           | 1.840.215                                      | 48,4                  | 47,3     | 108,8   |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                                                      | 1.841.500                   | 1.937.737                           | 783.558                                        | 42,5                  | 40,4     | 95,9    |
| 2   | Chi thường xuyên                                                                           | 1.886.020                   | 1.861.580                           | 1.056.657                                      | 56,0                  | 56,8     | 120,8   |
| 3   | Chi ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội<br>tỉnh Quảng Ninh cho vay giải quyết việc làm | 0                           | 0                                   | 0                                              | 0,0                   | 0,0      | 0,0     |
| 4   | Dự phòng ngân sách                                                                         | 76.072                      | 91.275                              | 0                                              | 0,0                   | 0,0      | 0,0     |
| II  | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân<br>sách Tỉnh                                      | 1.199.499                   | 1.199.499                           | 156.067                                        | 13,0                  | 13,0     | 49,3    |
| III | Chi nộp ngân sách cấp trên                                                                 | 0                           | 0                                   | 1.152                                          | 0,0                   | 0,0      | 262,2   |
| IV  | Chi tạm ứng                                                                                | 0                           | 0                                   | 0                                              | 0,0                   | 0,0      | 0,0     |
| V   | Chi quản lý qua ngân sách                                                                  |                             | 0                                   |                                                |                       |          |         |
| VI  | Dự nguồn cải cách tiền lương                                                               |                             | 0                                   |                                                |                       |          |         |





**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Kèm theo Thông báo số 142/TB-TCKH ngày 06/10/2024 của phòng Tài chính - Kế hoạch)

DVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                     | DỰ TOÁN<br>TỈNH GIAO<br>NĂM 2024 | DỰ TOÁN<br>THÀNH PHỐ<br>NĂM 2024 | LUỸ KẾ THỰC<br>HIỆN 9<br>THÁNG ĐẦU<br>NĂM 2024 | So sánh thực hiện với (%) |              |                |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|--------------|----------------|
|     |                                                              |                                  |                                  |                                                | DT<br>Tỉnh                | DT<br>TP     | Cùng<br>kỳ     |
| A   | B                                                            | 1                                | 2                                | 3                                              | 4=3/1                     | 5=3/2        | 6=3/CK         |
| A   | <b>TỔNG THU NSTP (I+II)</b>                                  | <b>20.458.769</b>                | <b>20.545.769</b>                | <b>15.099.326</b>                              | <b>73,8</b>               | <b>73,5</b>  | <b>106,9</b>   |
| I   | <b>Thu nội địa*</b>                                          | <b>19.117.600</b>                | <b>19.204.600</b>                | <b>11.516.088</b>                              | <b>60,2</b>               | <b>60,0</b>  | <b>101,3</b>   |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                         | 4.914.840                        | 4.914.840                        | 3.159.013                                      | 64,3                      | 64,3         | 66,9           |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài         | 915.850                          | 915.850                          | 612.792                                        | 66,9                      | 66,9         | 167,9          |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                      | 2.799.190                        | 2.799.190                        | 1.975.303                                      | 70,6                      | 70,6         | 126,1          |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                                        | 682.910                          | 682.910                          | 640.376                                        | 93,8                      | 93,8         | 74,6           |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường                                       | 1.033.460                        | 1.033.460                        | 772.912                                        | 74,8                      | 74,8         | 107,3          |
| 6   | Lệ phí trước bạ                                              | 317.000                          | 317.000                          | 266.458                                        | 84,1                      | 84,1         | 116,9          |
| 7   | Thu phí, lệ phí                                              | 1.278.280                        | 1.365.280                        | 1.213.206                                      | 94,9                      | 88,9         | 117,3          |
|     | <i>Trong đó: Phí tham quan vịnh Hạ Long</i>                  | <i>500.000</i>                   | <i>500.000</i>                   | <i>641.758</i>                                 | <i>128,4</i>              | <i>128,4</i> | <i>125,2</i>   |
| 8   | Các khoản thu về nhà, đất                                    | 6.398.000                        | 6.398.000                        | 1.782.110                                      | 27,9                      | 27,9         | 149,2          |
| -   | <i>Thu hoa lợi công sản</i>                                  | <i>2.000</i>                     | <i>2.000</i>                     | <i>64</i>                                      | <i>3,2</i>                | <i>3,2</i>   | <i>4,0</i>     |
| -   | <i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>                      | <i>61.000</i>                    | <i>61.000</i>                    | <i>45.034</i>                                  | <i>73,8</i>               | <i>73,8</i>  | <i>118,9</i>   |
| -   | <i>Thu tiền sử dụng đất</i>                                  | <i>4.687.000</i>                 | <i>4.687.000</i>                 | <i>738.500</i>                                 | <i>15,8</i>               | <i>15,8</i>  | <i>73,7</i>    |
| -   | <i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>                      | <i>1.648.000</i>                 | <i>1.648.000</i>                 | <i>998.467</i>                                 | <i>60,6</i>               | <i>60,6</i>  | <i>651,9</i>   |
| -   | <i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i> | <i>0</i>                         | <i>0</i>                         | <i>44</i>                                      | <i>0,0</i>                | <i>0,0</i>   | <i>1.554,6</i> |
| 9   | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                            | 48.000                           | 48.000                           | 43.893                                         | 91,4                      | 91,4         | 121,5          |
| 10  | Thu khác ngân sách                                           | 574.425                          | 574.425                          | 652.741                                        | 113,6                     | 113,6        | 142,6          |
| 11  | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản                           | 141.645                          | 141.645                          | 298.039                                        | 210,4                     | 210,4        | 176,3          |
| 12  | Thu cổ tức                                                   | 14.000                           | 14.000                           | 99.047                                         | 707,5                     | 707,5        | 701,3          |
| 13  | Thu cấp quyền khai thác vùng biển                            |                                  |                                  | 198                                            | 0,0                       | 0,0          | 235,6          |
| II  | <b>Thu viện trợ</b>                                          |                                  |                                  |                                                | <b>0,0</b>                | <b>0,0</b>   | <b>0,0</b>     |
| III | <b>Thu quản lý qua ngân sách</b>                             | <b>0</b>                         | <b>0</b>                         | <b>110.800</b>                                 | <b>0,0</b>                | <b>0,0</b>   | <b>4.949,8</b> |
| IV  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                      | <b>0</b>                         | <b>0</b>                         | <b>2.145.999</b>                               | <b>0,0</b>                | <b>0,0</b>   | <b>111,2</b>   |
| V   | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                     | <b>1.199.499</b>                 | <b>1.199.499</b>                 | <b>1.324.803</b>                               | <b>110,4</b>              | <b>110,4</b> | <b>194,8</b>   |
| VI  | <b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>                     | <b>0</b>                         | <b>0</b>                         | <b>1.636</b>                                   | <b>0,0</b>                | <b>0,0</b>   | <b>1,1</b>     |
| VII | <b>Thu kết dư ngân sách</b>                                  | <b>0</b>                         | <b>0</b>                         | <b>0</b>                                       | <b>0,0</b>                | <b>0,0</b>   | <b>0,0</b>     |

| STT  | Nội dung                                        | DỰ TOÁN<br>TỈNH GIAO<br>NĂM 2024 | DỰ TOÁN<br>THÀNH PHỐ<br>NĂM 2024 | LUỸ KẾ THỰC<br>HIỆN 9<br>THÁNG ĐẦU<br>NĂM 2024 | So sánh thực hiện với (%) |          |            |
|------|-------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|----------|------------|
|      |                                                 |                                  |                                  |                                                | DT<br>Tỉnh                | DT<br>TP | Cùng<br>kỳ |
| A    | B                                               | 1                                | 2                                | 3                                              | 4=3/1                     | 5=3/2    | 6=3/CK     |
| VIII | Thu cân đối từ nguồn CCTL                       | 141.670                          | 141.670                          |                                                |                           |          |            |
| B    | THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC<br>HƯỞNG THEO PHÂN CẤP | 5.003.091                        | 5.090.091                        | 5.973.768                                      | 119,4                     | 117,4    | 132,7      |
| 1    | Từ các khoản phân chia                          | 2.484.942                        | 2.484.942                        | 1.386.438                                      | 55,8                      | 55,8     | 129,3      |
| 2    | Các khoản thu NS huyện được hưởng 100%          | 1.176.980                        | 1.263.980                        | 1.005.300                                      | 85,4                      | 79,5     | 123,1      |
| 3    | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên               | 1.199.499                        | 1.199.499                        | 1.324.803                                      | 110,4                     | 110,4    | 194,8      |
| 4    | Thu chuyển nguồn                                | 0                                | 0                                | 2.145.999                                      | 0,0                       | 0,0      | 111,2      |
| 5    | Thu quản lý qua ngân sách                       | 0                                | 0                                | 110.800                                        | 0,0                       | 0,0      | 4.949,8    |
| 6    | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên               | 0                                | 0                                | 428                                            | 0,0                       | 0,0      | 2.781,9    |
| 7    | Thu kết dư ngân sách                            | 0                                | 0                                | 0                                              | 0,0                       | 0,0      | 0,0        |
| 8    | Thu cân đối từ nguồn CCTL                       | 141.670                          | 141.670                          | 0                                              | 0,0                       | 0,0      |            |

\* Thu nội địa không bao gồm ghi thu - ghi chi vào ngân sách



**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Kèm theo Thông báo số 142/TB-TCKH ngày 06/10/2024 của phòng Tài chính - Kế hoạch)

ĐVT: Triệu đồng

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                           | DỰ TOÁN<br>TỈNH GIAO<br>NĂM 2024 | DỰ TOÁN<br>THÀNH PHỐ<br>NĂM 2024 | LUỸ KẾ<br>THỰC HIỆN<br>9 THÁNG<br>ĐẦU NĂM<br>2024 | So sánh thực hiện với |             |              |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|-------------|--------------|
|           |                                                                                    |                                  |                                  |                                                   | KH<br>Tỉnh            | DT<br>TP    | Cùng kỳ      |
| A         | B                                                                                  | 1                                | 2                                | 3                                                 | 4=3/1                 | 5=3/2       | 6=3/CK       |
|           | <b>TỔNG CHI THÀNH PHỐ</b>                                                          | <b>5.003.091</b>                 | <b>5.090.091</b>                 | <b>1.997.434</b>                                  | <b>39,9</b>           | <b>39,2</b> | <b>99,4</b>  |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NS HUYỆN</b>                                                        | <b>3.803.592</b>                 | <b>3.890.592</b>                 | <b>1.840.215</b>                                  | <b>48,4</b>           | <b>47,3</b> | <b>108,8</b> |
| <b>I</b>  | <b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>                                                       | <b>1.841.500</b>                 | <b>1.937.737</b>                 | <b>783.558</b>                                    | <b>42,5</b>           | <b>40,4</b> | <b>95,9</b>  |
| 1         | Chi đầu tư XDCB Thành phố                                                          | 1.841.500                        | 1.728.440                        | 537.608                                           | 29,2                  | 31,1        | 77,9         |
| 2         | Chi đầu tư XDCB nguồn tại phường                                                   |                                  | 208.797                          | 245.950                                           | 0,0                   | 117,8       | 193,4        |
| 3         | Chi đầu tư phát triển khác                                                         |                                  | 500                              | 0                                                 | 0,0                   | 0,0         | 0,0          |
| <b>II</b> | <b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>                                                            | <b>1.886.020</b>                 | <b>1.861.580</b>                 | <b>1.056.657</b>                                  | <b>56,0</b>           | <b>56,8</b> | <b>120,8</b> |
|           | <b>Trong đó:</b>                                                                   |                                  |                                  |                                                   |                       |             |              |
| 1         | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                  | 765.337                          | 766.776                          | 473.923                                           | 61,9                  | 61,8        | 125,0        |
| 2         | Chi khoa học và công nghệ                                                          |                                  | 100                              | 0                                                 | 0,0                   | 0,0         | 0,0          |
| 3         | Chi y tế, dân số và gia đình                                                       | 62.090                           | 59.356                           | 41.318                                            | 66,5                  | 69,6        | 126,6        |
| 4         | Sự nghiệp văn hóa, thể thao và phát thanh truyền hình                              | 48.185                           | 45.091                           | 48.883                                            | 101,4                 | 108,4       | 177,4        |
| 7         | Chi bảo vệ môi trường                                                              | 187.914                          | 191.199                          | 76.682                                            | 40,8                  | 40,1        | 119,6        |
| 8         | Chi hoạt động kinh tế                                                              | 255.918                          | 250.917                          | 78.852                                            | 30,8                  | 31,4        | 103,8        |
| 9         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể                       | 353.188                          | 341.989                          | 201.469                                           | 57,0                  | 58,9        | 115,6        |
| 10        | Chi đảm bảo xã hội                                                                 | 113.216                          | 110.409                          | 82.499                                            | 72,9                  | 74,7        | 111,2        |
| 11        | Chi quốc phòng                                                                     | 45.716                           | 45.614                           | 35.189                                            | 77,0                  | 77,1        | 120,4        |
| 12        | Chi an ninh                                                                        | 17.902                           | 17.848                           | 9.858                                             | 55,1                  | 55,2        | 115,9        |
| 13        | Chi khác                                                                           | 36.554                           | 32.281                           | 7.982                                             | 21,8                  | 24,7        | 88,2         |
| <b>II</b> | <b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                                                          | <b>76.072</b>                    | <b>91.275</b>                    | <b>0</b>                                          | <b>0,0</b>            | <b>0,0</b>  | <b>0,0</b>   |
| 1         | Dự phòng Thành phố                                                                 | 69.577                           | 84.801                           |                                                   | 0,0                   | 0,0         | 0,0          |
| 2         | Dự phòng phường                                                                    | 6.495                            | 6.474                            |                                                   | 0,0                   | 0,0         | 0,0          |
| <b>B</b>  | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                      | <b>1.199.499</b>                 | <b>1.199.499</b>                 | <b>156.067</b>                                    | <b>13,0</b>           | <b>13,0</b> | <b>49,3</b>  |
| 1         | Chương trình mục tiêu quốc gia (Kinh phí xây dựng nông thôn mới; Chương trình 135) |                                  |                                  |                                                   | 0,0                   | 0,0         | 0,0          |

| STT | CHỈ TIÊU                                           | DỰ TOÁN<br>TỈNH GIAO<br>NĂM 2024 | DỰ TOÁN<br>THÀNH PHỐ<br>NĂM 2024 | LŨY KẾ<br>THỰC HIỆN<br>9 THÁNG<br>ĐẦU NĂM<br>2024 | So sánh thực hiện với |          |         |
|-----|----------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------|
|     |                                                    |                                  |                                  |                                                   | KH<br>Tỉnh            | DT<br>TP | Cùng kỳ |
| A   | B                                                  | 1                                | 2                                | 3                                                 | 4=3/1                 | 5=3/2    | 6=3/CK  |
| 2   | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư   | 1.165.000                        | 1.165.000                        | 62.665                                            | 5,4                   | 5,4      | 24,4    |
| 3   | Chi đầu tư phát triển khác                         |                                  |                                  |                                                   | 0,0                   | 0,0      | 0,0     |
| 4   | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên | 34.499                           | 34.499                           | 93.402                                            | 270,7                 | 270,7    | 156,8   |
| C   | CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH                          |                                  |                                  | 0                                                 | 0,0                   | 0,0      | 0,0     |
| D   | CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                         |                                  |                                  | 1.152                                             | 0,0                   | 0,0      | 262,2   |
| E   | CHI TẠM ỨNG                                        |                                  |                                  |                                                   | 0,0                   | 0,0      | 0,0     |
| F   | DỰ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG                       |                                  |                                  |                                                   |                       |          |         |